**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MẪU B09-DN**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
   1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ABC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số …………… ngày … tháng … năm … do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

*Nếu Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi một lần*

Vào ngày …tháng… năm …, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số…… (nếu khác với số của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ban đầu), chuẩn y các việc …… (nêu tóm tắt các nội dung thay đổi/ điều chỉnh).

*Nếu Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ hai lần trở lên*

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

* Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất số…… (nếu khác với số của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ban đầu) ngày …tháng… năm …, chuẩn y (các) việc ……(nêu tóm tắt các nội dung thay đổi/ điều chỉnh).
* Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số…… (nếu khác với số của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ban đầu) ngày …tháng… năm …, chuẩn y các việc ……(nêu tóm tắt các nội dung thay đổi/ điều chỉnh).
* …

*Trong trường hợp không thu thập được đầy đủ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi*

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi đến lần thứ ..… số ..… vào ngày …tháng… năm ….

*Thuyết minh nếu đơn vị là công ty niêm yết, đại chúng*

Ví dụ:

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số …/QĐ-SGDHCM ngày …tháng…năm… của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng …cổ phiếu niêm yết tương ứng…VND. Ngày… tháng …năm …, cổ phiếu của Công ty Cổ phần ABC đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ….

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ …số…/GCNCP-VSD-1 ngày…tháng…năm… và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số …/QĐ-SGDHCM ngày… tháng …năm …với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần ABC thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ … cổ phiếu lên …. cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ …VND lên …VND.

Hoặc:

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày … tháng … năm…

* **Vốn điều lệ** : ………….. VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên cổ đông** | **Địa chỉ** | **Số cổ phần** | **Giá trị cổ phần**  **(VND)** | **Tỷ lệ**  **(%)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |

(trình bày các cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn và nhóm các cổ đông còn lại)

*Nếu Công ty có cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán*

* **Vốn điều lệ** : ………….VND

Số cổ phiếu : …… cổ phiếu

Mệnh giá : …… VND/cổ phiếu

* **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : .…………………..

Điện thoại : …………………...

Fax : …………………...

Mã số thuế : …………………...

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

* 1. **Ngành, nghề kinh doanh**

…………………... (cập nhật ngành, nghề kinh doanh của Công ty đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất)

*Trường hợp ngành, nghề kinh doanh đăng ký nhiều nhưng không hoạt động sản xuất, kinh doanh*

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính/ chủ yếu của Công ty hiện nay là …

(nêu hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán năm nay và năm trước)

* 1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

(Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực)

* 1. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính**

................................................................................................................................................................

(Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,… có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty)

* 1. **Cấu trúc Công ty**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, 2 công ty liên kết có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty mẹ, các chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc. Chi tiết như sau:

***Công ty con***

| **Tên công ty con** | **Địa chỉ** | **Tỷ lệ phần**  **sở hữu** | **Tỷ lệ quyền biểu quyết** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH 1 | Nơi A | 100% | 100% | Cho thuê thiết bị xây dựng |
| Công ty TNHH 2 | Nơi B | … | … | Xây dựng |
| Công ty TNHH 3 | Nơi A | 100% | 100% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty TNHH 4 | Nơi C | 60% | 60% | Xây dựng |

***Công ty liên kết***

| **Tên công ty**  **liên kết** | **Địa chỉ** | **Tỷ lệ phần**  **sở hữu** | **Tỷ lệ quyền biểu quyết** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Aplus | Nơi A | 20% | 20% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty TNHH Bplus | Nơi C | … | … | Xây dựng |

***Chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị trực thuộc***

| **Tên đơn vị** |  | **Địa chỉ** |  | **Hoạt động kinh doanh chính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi nhánh… |  |  |  |  |
| Văn phòng đại diện…. |  |  |  |  |
| Địa điểm kinh doanh …. |  |  |  |  |

* 1. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

(Có so sánh được hay không, nếu không thể so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chia tách doanh nghiệp nêu độ dài về kỳ so sánh).

Ví dụ:

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hoặc:

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại (xem chi tiết tại Thuyết minh số VIII.8).

* 1. **Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là ... người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: ... người).

1. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
   1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là kỳ kế toán năm thứ ... của Công ty.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

(Trong trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với kỳ kế toán năm trước, giải thích rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

(Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng cần phải được trình bày một cách có hệ thống. Các chính sách kế toán cho từng khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được trình bày theo thứ tự các báo cáo và theo thứ tự các khoản mục trình bày trong từng báo cáo)

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

* 1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

*Báo cáo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Nếu Báo cáo tài chính theo luật định được dịch và chuyển cho phía nước ngoài cho mục đích báo cáo, cần bổ sung thêm*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Giả định hoạt động liên tục*

*Trường hợp gặp vấn đề về lỗ liên tục âm vốn*

Công ty kinh doanh thua lỗ .... VND cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày này, khoản lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá số vốn góp là .... VND, và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là .... VND.

*Trường hợp Công ty trong năm không phát sinh doanh thu*

Công ty không thực hiện hợp đồng ... (không ký được hợp đồng) trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm phản ánh lỗ .... VND do các chi phí hoạt động phát sinh. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

* 1. **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

* 1. **Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

* 1. **Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

* Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
* Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
* Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
* Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

* Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
* Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

* 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư. Khi cổ tức được nhận bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân theo từng lần mua).

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu trình bày bao gồm “các khoản cho vay”)***

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

***Các khoản cho vay (nếu trình bày tách riêng “các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”)***

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng trường hợp, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Thu nhập lãi tiền cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị khoản cho vay.

***Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Mức trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày Báo cáo tài chính. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

* Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;
* Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dự trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;
* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

* 1. **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí tài chính và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

* 1. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

* Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu tiền thi công xây dựng các công trình, phải thu dịch vụ cung cấp.
* Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

* 1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/ phương pháp nhập trước xuất trước/ phương pháp giá đích danh/ phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  | Số năm |
| --- | --- |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | --- |
| Máy móc thiết bị | --- |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | --- |
| Thiết bị văn phòng | --- |
| Tài sản khác | --- |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

* 1. **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

*Công ty là bên cho thuê*

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Công ty là bên đi thuê*

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

|  | Số năm |
| --- | --- |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | ….. |
| Máy móc thiết bị | ….. |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ….. |
| Tài sản khác | ….. |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

* 1. **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, chi phí phát triển và nghiên cứu, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm kế toán/ máy tính.

***Quyền sử dụng đất***

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.. và do cổ đông ... góp vốn. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất/quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

***Chi phí phát triển và nghiên cứu***

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu thực hiện với mục đích thu thập tri thức về khoa học hoặc kỹ thuật mới được ghi nhận là chi phí của kỳ kế toán thực tế phát sinh chi phí đó.

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu vào một kế hoạch, vào thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc cải tiến một cách cơ bản sản phẩm trước hiện hành trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại được vốn hóa vào sản phẩm hoặc dây chuyền sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại, Công ty có đủ tiềm lực về kỹ thuật và tài chính để hoàn tất việc triển khai. Chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý. Chi phí triển khai khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí triển khai vốn hóa được khấu hao trong ... năm.

***Bằng sáng chế và thương hiệu***

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính ... năm.

***Phần mềm máy tính/ kế toán***

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ... năm.

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư vườn cây cao su, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

***Chi phí mua sắm tài sản cố định***

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

***Chi phí đầu tư vườn cây cao su***

Chi phí đầu tư vườn cây cao su bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để trồng mới, chăm sóc các dự án trồng cây cao su của Công ty. Thời gian đầu tư cho vườn cây cao su từ 5 đến 7 năm; sau thời gian này, vườn cây cao su sẽ được tiến hành khai thác, Công ty sẽ thực hiện việc kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao như các tài sản khác.

***Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản***

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, và phí lãi vay (nếu có).... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

* 1. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng,.. do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và là quyền sử đất,... do Công nắm giữ chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong thời gian …. năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản nắm giữ chờ tăng giá. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, thì nguyên giá của bất động sản đầu tư được ghi giảm tương ứng với tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Khi bất động sản đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

* 1. **Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) của Công ty theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hay hình thức BCC chia lợi nhuận sau thuế.

***Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát***

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình.

BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, theo đó mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

* + Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
  + Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
  + Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
  + Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
  + Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận theo hợp đồng

***Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

* + Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
  + Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
  + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
  + Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia sản phẩm hay phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo nguyên tắc thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

***Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế***

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

Bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế phải căn cứ vào bản chất của hợp đồng để kế toán một cách phù hợp theo nguyên tắc:

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

* + Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Trong đó, chi phí của BCC bao gồm các lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.
  + Các bên còn lại chỉ ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

* + Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần chia theo thỏa thuận của BCC.
  + Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với NSNN, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.
  1. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí thành lập, chi phí trả trợ cấp mất việc và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

* Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
* Tiền thuê văn phòng thể hiện tiền thuê văn phòng đã trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
* Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.
* Chi phí trả trợ cấp mất việc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để tinh giảm nhân sự bao gồm trợ cấp mất việc làm, tiền hỗ trợ tìm việc làm,... Chi phí trả trợ cấp mất việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.
* Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm; Riêng các công cụ, dụng cụ là coffa, cừ,.. sử dụng cho hoạt động thi công xây dựng thủy lợi được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quyết toán chi phí công trình.
  1. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

* Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
* Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
* Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...
  1. **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày Báo cáo tài chính.

***Chi phí bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp***

Dự phòng cho bảo hành được lập cho từng loại sản phẩm, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Công ty phải chi trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 6 tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

***Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định***

Dự phòng phải trả cho phép trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật), đối với những tài sản này khi mua về đã có kế hoạch hoạt động, bảo dưỡng, duy tu theo trình tự thời gian nhất định để đảm bảo cho nó hoạt động theo đúng tuổi thọ và công suất.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích trước thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

***Các hợp đồng có rủi lớn***

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

* 1. **Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (ví dụ bổ sung áp dụng cho đơn vị kinh doanh xăng dầu)**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”. Theo đó:

* Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
* Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo Công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.
* Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ Bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu. Phần lãi phát sinh này không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.
  1. **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

* Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
* Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  + - * Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
      * Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
      * Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
      * Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
      * Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
      * Chi phí cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
      * Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học và công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

* 1. **Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường/ lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng/ hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính/ hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

* 1. **Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần**

***Cơ cấu vốn chủ sở hữu***

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
* Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
* Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
* Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số … ngày ...tháng ….năm .... của …
* Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***Phân phối lợi nhuận***

* Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

* Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
* Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
* Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.
  1. **Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản***

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản tiền thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước trên Bảng cân đối kế toán đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Lãi tiền gửi, lãi cho vay***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

* 1. **Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:

* + 1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
    2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

* 1. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

* 1. **Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng**

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất, nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

* Các chi phí về đất và phát triển đất;
* Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;
* Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng,..).
  1. **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

* 1. **Chi phí**

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

* 1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16“Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

* 1. **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

* 1. **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

* 1. **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

* 1. **Báo cáo theo bộ phận (áp dụng bắt buộc đối với đơn vị có chứng khoán niêm yết)**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Đơn vị tính: VND**

* 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tiền mặt | - |  | - |
|  | Tiền gửi ngân hàng | - |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |
|  | *Số dư tài khoản tiền gửi đảm bảo các khoản vay (i)* | *-* |  | *-* |
|  | *Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (ii)* | *-* |  | *-* |
|  | *Số dư tài khoản tiền gửi bị phong tỏa, hạn chế sử dụng (iii)* | *-* |  | *-* |
|  | Tiền đang chuyển | - |  | - |
|  | Các khoản tương đương tiền (iv) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

1. Như trình bày tại Thuyết minh số V.23a, số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty là ...VND đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP....
2. Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính.
3. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP ... số tiền là ... VND bị phong tỏa cho tới khi có Quyết định cấp phép phát hành cổ phiếu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
4. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước/ ngân hàng thương mại... với lãi suất ... /năm (năm 2018: .../năm).
   1. **Các khoản đầu tư tài chính**

|  |  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** |
| **a)** | **Chứng khoán kinh doanh** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đầu tư mua cổ phiếu ... | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Đầu tư mua trái phiếu ... | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Các khoản đầu tư khác... | - | - | - |  | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |

Thuyết minh chi tiết thay đổi của từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu (về số lượng và giá trị).

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán được niêm yết, giá hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày Báo cáo tài chính.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết cũng chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

- Đối với các chứng khoán khác không có đủ thông tin trên thị trường, giá trị hợp lý của chứng khoán này là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng, hoặc là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư (nếu có) hay là giá trị ghi sổ của chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính.

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá gốc** | **Giá trị**  **ghi sổ** |  | **Giá gốc** | **Giá trị**  **ghi sổ** |
| **b)** | **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** |  |  |  |  |  |
|  | ***Ngắn hạn*** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | Tiền gửi có kỳ hạn | - | - |  | - | - |
|  | Trái phiếu | - | - |  | - | - |
|  | Các khoản đầu tư khác | - | - |  | - | - |
|  | ***Dài hạn*** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | Tiền gửi có kỳ hạn | - | - |  | - | - |
|  | Trái phiếu | - | - |  | - | - |
|  | Các khoản đầu tư khác | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

Tiền gửi kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ trên 3 tháng đến …năm tại các tổ chức tín dụng trong nước/ các ngân hàng thương mại... với lãi suất ... /năm (năm 2018: .../năm).

Thuyết minh chi tiết của từng loại đầu tư, giải thích lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ trái phiếu (theo số lượng và giá trị).

|  |  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| **c)** | **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đầu tư vào công ty con (i) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Đầu tư vào công ty liên doanh (ii) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Đầu tư vào công ty liên kết (iii) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iv) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |

1. Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  | **Tên công ty con** | **Địa chỉ** | **Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu** | **Số cuối năm** | | | |  | **Số đầu năm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỷ lệ phần sở hữu** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |  | **Tỷ lệ phần sở hữu** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
|  | Công ty TNHH 1 (1) | Nơi A | Cho thuê thiết bị xây dựng | 100% | - | - | - |  | 100% | - | - | - |
|  | Công ty TNHH 2 (2) | Nơi B | Xây dựng | - | - | - | - |  | - | - | - | - |
|  | Công ty TNHH 3 (3) | Nơi A | Sản xuất thiết bị điện tử | 100% | - | - | - |  | 100% | - | - | - |
|  | Công ty TNHH 4 (4) | Nơi C | Xây dựng | 60% | - | - | - |  | 60% | - | - | - |
|  | **Cộng** |  |  |  | - | - | - |  |  | - | - | - |

Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư vào công tuy con

Ví dụ:

1. Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH 1 với giá trị vốn góp là ... VND, chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ của công ty này. Công ty TNHH 1 có trụ sở tại Nơi A hoạt động kinh doanh chính là cho thuê thiết bị xây dựng. Công ty đã trích lập toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty TNHH 1 do công ty này tạm ngưng hoạt động, Công ty đang làm thủ tục thoái vốn.
2. Thuyết minh chi tiết đầu tư vào Công ty TNHH 2 tương tự như Công ty TNHH 1
3. Khoản đầu tư vào Công ty TNHH 3 với giá trị vốn góp là ... VND, chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ của công ty này. Công ty TNHH 3 hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện tử. Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính liên quan đến khoản lợi nhuận hoạt động sản xuất, kinh doanh từ Công ty TNHH 3 với số tiền là ... VND (năm 2018: .... VND).
4. Khoản đầu tư vào Công ty TNHH 4 với giá trị vốn góp là ... VND, chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ của công ty này. Công ty TNHH 4 hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Tại ngày Báo cáo tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá vào đầu tư vào Công ty TNHH 4 tương ứng với khoản lỗ đầu tư vào công ty với số tiền là .... VND (năm 2018: .... VND).
5. Thông tin liên quan đến đầu tư vào công ty liên doanh thuyết minh tương tự như đầu tư vào công ty liên kết (xem bên dưới)
6. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  | **Tên công ty liên kết** | **Địa chỉ** | **Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu** | **Số cuối năm** | | | |  | **Số đầu năm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỷ lệ phần sở hữu** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |  | **Tỷ lệ phần sở hữu** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
|  | Công ty TNHH Aplus | Nơi A | Sản xuất thiết bị điện tử | 20% | - | - | - |  | 20% | - | - | - |
|  | Công ty TNHH Bplus | Nơi C | Xây dựng | - | - | - | - |  | - | - | - | - |
|  | **Cộng** |  |  |  | - | - | - |  |  | - | - | - |

Thuyết minh chi tiết đầu tư vào các công ty liên kết.

Ví dụ:

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Aplus với giá trị vốn góp là ...VND, chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của công ty này. Hoạt động chính của Công ty TNHH Aplus là sản xuất thiết bị điện tử. Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập tài chính liên quan đến khoản cổ tức thu được từ Công ty TNHH Aplus với số tiền là ... VND (năm 2018: ... VND).

1. Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định như sau:

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị niêm yết, giá hợp lý của khoản đầu tư là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày Báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày Báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết cũng chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính thì giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không có đủ thông tin trên thị trường, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng, hoặc là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư (nếu có) hay là giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày Báo cáo tài chính.

* 1. **Phải thu của khách hàng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **a)** | **Ngắn hạn** | **-** |  | **-** |
|  | Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | - |  | - |
|  | Các khoản phải thu khách hàng khác | - |  | - |
| **b)** | **Dài hạn** | **-** |  | **-** |
|  | Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | - |  | - |
|  | Các khoản phải thu khách hàng khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **c)** | **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** |  |  |  |
|  | Chi tiết cho từng đối tượng | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Trả trước cho người bán**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Ngắn hạn** | **-** |  | **-** |
|  | Chi tiết các trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán | - |  | - |
|  | Các khoản trả trước cho người bán khác | - |  | - |
| **b)** | **Dài hạn** | **-** |  | **-** |
|  | Chi tiết các trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước | - |  | - |
|  | Các khoản trả trước cho người bán khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **c)** | **Trả trước cho người bán là các bên liên quan** |  |  |  |
|  | Chi tiết cho từng đối tượng | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Phải thu về cho vay**

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị** | **Dự phòng** |  | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a)** | **Ngắn hạn** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | Chi tiết đối tượng | - | - |  | - | - |
| **b)** | **Dài hạn** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | Chi tiết đối tượng | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

Thuyết minh chi tiết phải thu về cho vay theo từng đối tượng, cụ thể: hợp đồng, số tiền cho vay, thời hạn vay, lãi suất,..

* 1. **Phải thu khác**

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị** | **Dự phòng** |  | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a)** | **Ngắn hạn** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | Phải thu về cổ phần hóa | - | - |  | - | - |
|  | Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |  | - | - |
|  | Phải thu người lao động | - | - |  | - | - |
|  | Tạm ứng nhân viên | - | - |  | - | - |
|  | Ký cược, ký quỹ | - | - |  | - | - |
|  | Cho mượn | - | - |  | - | - |
|  | Các khoản chi hộ | - | - |  | - | - |
|  | Các khoản phải thu khác | - | - |  | - | - |
| **b)** | **Dài hạn** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | (Tương tự như ngắn hạn) | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

* 1. **Nợ xấu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  |  | **Giá gốc** | **Giá trị có  thể thu hồi** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Giá trị có  thể thu hồi** | **Dự phòng** |
| **a)** | **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi** | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |
|  | ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |  | ***-*** | ***-*** | ***-*** |
|  | Chi tiết đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Các khoản nợ quá hạn khác | - | - | - |  | - | - | - |
|  | ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | (Tương tự như dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | ***Phải thu ngắn hạn khác*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |  | ***-*** | ***-*** | ***-*** |
|  | (Tương tự như dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng) | - | - | - |  | - | - | - |
| **b)** | **Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi** | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |
|  | (Tương tự như ngắn hạn) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** | **-** |  | **-** |
|  | Trích lập dự phòng trong năm | - |  | - |
|  | Hoàn nhập dự phòng trong năm | - |  | - |
|  | **Số cuối năm** | **-** |  | **-** |

Thuyết minh thông tin về các khoản nợ xấu, ví dụ:

* Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ, xây dựng,… hay các khoản phải thu khác,.. đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
* Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
* Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.
  1. **Tài sản thiếu chờ xử lý**

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số lượng** | **Giá trị** |  | **Số lượng** | **Giá trị** |
|  | Tiền |  | - |  |  | - |
|  | Hàng tồn kho | - | - |  | - | - |
|  | Tài sản cố định | - | - |  | - | - |
|  | Tài sản khác | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** |  | **-** |  |  | **-** |

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu chờ xử lý)

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
|  | Hàng mua đang đi đường | - | - |  | - | - |
|  | Nguyên liệu, vật liệu | - | - |  | - | - |
|  | Công cụ, dụng cụ | - | - |  | - | - |
|  | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - |  | - | - |
|  | Thành phẩm | - | - |  | - | - |
|  | Hàng hoá | - | - |  | - | - |
|  | Hàng hóa bất động sản | - | - |  | - | - |
|  | Hàng gửi đi bán | - | - |  | - | - |
|  | Hàng hóa kho bảo thuế | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho với giá trị là …. VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP… (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:…..VND) (xem Thuyết minh số V.23a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số vật tư, hàng hóa ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ trong năm như sau:

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** | **-** |  | **-** |
|  | Trích lập dự phòng trong năm | - |  | - |
|  | Hoàn nhập dự phòng trong năm | - |  | - |
|  | **Số cuối năm** | **-** |  | **-** |

* 1. **Chi phí trả trước**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Ngắn hạn** | **-** |  | **-** |
|  | Chi phí mua bảo hiểm | - |  | - |
|  | Chi phí sửa chữa | - |  | - |
|  | Công cụ, dụng cụ | - |  | - |
|  | Chi phí khác | - |  | - |
| **b)** | **Dài hạn** | **-** |  | **-** |
|  | Tiền thuê đất | - |  | - |
|  | Tiền thuê văn phòng | - |  | - |
|  | Chi phí thành lập | - |  | - |
|  | Trợ cấp mất việc | - |  | - |
|  | Chi phí sửa chữa | - |  | - |
|  | Công cụ, dụng cụ | - |  | - |
|  | Chi phí khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  | **Khoản mục** | **Nhà cửa,**  **vật kiến trúc** | **Máy móc  thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị văn phòng** | **Tài sản khác** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Mua trong năm* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Đầu tư XDCB hoàn thành* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Tăng khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Chuyển sang bất động sản đầu tư* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Thanh lý, nhượng bán* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Giảm khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Khấu hao trong kỳ* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Tăng khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Chuyển sang bất động sản đầu tư* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Thanh lý, nhượng bán* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Giảm khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số đầu năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Như trình bày tại Thuyết minh số V.23, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng... và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tương ứng là ...VND và ... VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: ….VND và ... VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng TMCP….

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là ....VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: ….VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong số thiết bị văn phòng có một số thiết bị tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là ….VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: ….VND) và thiết bị đang chờ thanh lý với giá trị còn lại ….VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: ….VND).

* 1. **Tài sản cố định thuê tài chính**

|  | **Khoản mục** | **Nhà cửa,**  **vật kiến trúc** | **Máy móc  thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **…** | **Tài sản khác** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Thuê tài chính trong năm* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Mua lại TSCĐ thuê tài chính* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Tăng khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Trả lại TSCĐ thuê tài chính* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Giảm khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
|  | *Khấu hao trong năm* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Mua lại TSCĐ thuê tài chính* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Tăng khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
|  | *Trả lại TSCĐ thuê tài chính* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Giảm khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số đầu năm** | - | - | - | - | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị thuê tài chính trong năm để đảm bảo cho khoản nợ thuê tài chính Công ty … có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là … VND (xem Thuyết minh số V.23b(v)).

* 1. **Tài sản cố định vô hình**

|  | **Khoản mục** | **Quyền**  **sử dụng đất** | **Chi phí phát triển và nghiên cứu** | **Bản quyền**  **sáng chế và thương hiệu** | **Phần mềm máy tính/kế toán** | **Tài sản khác** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Mua trong năm* | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | *Tạo ra từ nội bộ Công ty* | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | *Tăng do hợp nhất kinh doanh* | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | *Tăng khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Thanh lý, nhượng bán* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Giảm khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |  |
|  | Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Khấu hao trong năm* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Tăng khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
|  | *Thanh lý, nhượng bán* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | *Giảm khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số đầu năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Như trình bày tại Thuyết minh số V.23,Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoảng ….VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:….VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng TMCP…..

Nguyên giá của các phần mềm máy tính/ kế toán bao gồm phần mềm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là …VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: …..VND).

Trong năm, Công ty đã hạch toán vào chi phí khoản chi phí phát triển và nghiên cứu với giá trị là …VND (năm 2018: … VND).

* 1. **Bất động sản đầu tư**

|  | **Khoản mục** | **Số đầu năm** | **Tăng trong năm** | **Giảm trong năm** | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Bất động sản đầu tư cho thuê** |  |  |  |  |
|  | **Nguyên giá** | - | - | - | - |
|  | Nhà và quyền sử dụng đất (i) | - | - | - | - |
|  | … | - | - | - | - |
|  | **Giá trị hao mòn lũy kế** | - | - | - | - |
|  | Nhà và quyền sử dụng đất (i) | - | - | - | - |
|  | … | - | - | - | - |
|  | **Giá trị còn lại** | - | - | - | - |
|  | Nhà và quyền sử dụng đất (i) | - | - | - | - |
|  | … | - | - | - | - |
|  |  | - | - | - | - |
| **b)** | **Bất động sản đầu tư nắm giữa chờ tăng giá** | - | - | - | - |
|  | **Nguyên giá** | - | - | - | - |
|  | Quyền sử dụng đất (ii) | - | - | - | - |
|  | … | - | - | - | - |
|  | **Tổn thất do suy giảm giá trị** | - | - | - | - |
|  | Quyền sử dụng đất (ii) | - | - | - | - |
|  | … | - | - | - | - |
|  | **Giá trị còn lại** | - | - | - | - |
|  | Quyền sử dụng đất (ii) | - | - | - | - |
|  | … | - | - | - | - |

Thuyết minh chi tiết bất động sản đầu tư, ví dụ:

1. Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của tòa nhà văn phòng... tương ứng với phần diện tích Công ty cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ... năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.23, Công ty đã sử dụng thế chấp bất động sản đầu tư là tòa nhà văn phòng ...để đảm bảo cho vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng TMCP....

*Thuyết minh bất động sản đầu tư cho thuê đã hết khấu hao (nếu có):*

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là …VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: …..VND).

1. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử đất tại ... mà Công ty đã nhận chuyển nhượng và bàn giao từ Công ty Cổ phần .... tương ứng với giá trị hợp đồng... Đây là quyền sử dụng đất nắm giữ với mục đích chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.27a, Công ty đã sử dụng thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại ...để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành của Công ty.

Thuyết minh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, ví dụ:

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Hoặc:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty có ý định nắm giữ lâu dài cũng như không có cơ sở định giá hợp lý của bất động sản đầu tư này.

Hoặc:

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là ….VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: …. VND), được xác định cùng ngày bởi Công ty ABC & ABB, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty ABC & ABB là thành viên của Tổ chức định giá, có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản tại nhiều khu vực. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

* 1. **Tài sản dở dang dài hạn**

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá gốc** | **Giá trị có**  **thể thu hồi** |  | **Giá gốc** | **Giá trị có**  **thể thu hồi** |
| **a)** | **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn** |  |  |  |  |  |
|  | (Chi tiết cho từng loại) | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **b)** | **Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)** |  |  |  |
|  | Mua sắm tài sản cố định | - |  | - |
|  | Xây dựng cơ bản | - |  | - |
|  | Sửa chữa tài sản cố định | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là … VND (năm 2018: … VND).

* 1. **Thuế thu nhập hoãn lại**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và kỳ kế toán trước.

|  |  | **Khấu hao TSCĐ** | **Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác** | **Lãi /(lỗ) CLTG chưa thực hiện** | **Các khoản lỗ tính thuế** | **...** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*** | | | | | | |
|  | **Số đầu năm** | - | - | - | - |  | - |
|  | Chuyển sang vốn chủ sở hữu trong năm | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | Chuyển sang lợi nhuận (lỗ trong năm) | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | **Số cuối năm** | - | - | - | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*** | | | | | | |
|  | **Số đầu năm** | - | - | - | - |  | - |
|  | Chuyển sang vốn chủ sở hữu trong năm | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | Mua công ty con | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | Thanh lý công ty con | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | **-** | **-** | **-** | **-** |  | **-** |
|  | **Số cuối năm** | - | - | - | - |  | - |

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | **-** |  | **-** |
|  | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | **-** |  | **-** |
|  |  | - |  | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là …VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: ….VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận với số tiền …VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: …VND) theo khoản lỗ trên. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ còn lại với số tiền …VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: …VND) vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Năm** | **Các khoản lỗ**  **tính thuế** |
|  | 2020 | **-** |
|  | 2021 | **-** |
|  | 2022 | **-** |
|  | 2023 | **-** |
|  | **Cộng** | - |

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho Báo cáo tài chính kỳ kế toán năm ... của Công ty.

* 1. **Phải trả người bán**

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị** | **Số có khả  năng trả nợ** |  | **Giá trị** | **Số có khả  năng trả nợ** |
| **a)** | **Ngắn hạn** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | - | - |  | - | - |
|  | Phải trả cho các đối tượng khác | - | - |  | - | - |
| **b)** | **Dài hạn** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | (Tương tự như ngắn hạn) | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **c)** | **Phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán** |  |  |  |
|  | Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn | - |  | - |
|  | Các đối tượng khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **d)** | **Phải trả người bán là các bên liên quan** |  |  |  |
|  | Chi tiết cho từng đối tượng | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Người mua trả tiền trước**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Ngắn hạn** |  |  |  |
|  | Chi tiết từng đối tượng người mua trả tiền trước chiếm 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước | - |  | - |
|  | Các đối tượng người mua trả tiền trước khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **b)** | **Dài hạn** |  |  |  |
|  | (Tương tự như ngắn hạn) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **c)** | **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** |  |  |  |
|  | Chi tiết cho từng đối tượng | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Chỉ tiêu** | **Số đầu năm** | **Số phải nộp** | **Số đã nộp** | **Số cuối năm** |
|  | Thuế GTGT hàng bán nội địa/ cung cấp dịch vụ trong nước | - | - | - | - |
|  | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
|  | Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
|  | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
|  | Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
|  | Các loại thuế khác | - | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | ***Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán (nếu có số dư thuế phải thu):*** | | | | |
|  |  | **Số cuối năm** |  |  | **Số đầu năm** |
|  | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - |  |  | - |
|  | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | - |  |  | - |

* + ***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Phương pháp tính thu : Phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

* *Hàng xuất khẩu : 0%*
* *Hàng bán trong nước : 10%*
  + ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Xem Thuyết minh số VI.8

* + ***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

* 1. **Chi phí phải trả**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Ngắn hạn** |  |  |  |
|  | Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - |  | - |
|  | Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - |  | - |
|  | Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | - |  | - |
|  | Các khoản trích trước khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **b)** | **Dài hạn** |  |  |  |
|  | (Tương tự như ngắn hạn) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Doanh thu chưa thực hiện**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Ngắn hạn** |  |  |  |
|  | Doanh thu nhận trước | - |  | - |
|  | Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - |  | - |
|  | Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **b)** | **Dài hạn** |  |  |  |
|  | (Tương tư như ngắn hạn) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **c)** | **Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng** |  |  |  |
|  | (Chi tiết đối tượng và lý do không có khả năng thực hiện) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Phải trả khác**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Ngắn hạn** |  |  |  |
|  | Tài sản thừa chờ giải quyết | - |  | - |
|  | Kinh phí công đoàn | - |  | - |
|  | Bảo hiểm xã hội | - |  | - |
|  | Bảo hiểm y tế | - |  | - |
|  | Bảo hiểm thất nghiệp | - |  | - |
|  | Phải trả về cổ phần hóa | - |  | - |
|  | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - |  | - |
|  | Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - |  | - |
|  | Các khoản phải trả, phải nộp khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **b)** | **Dài hạn** |  |  |  |
|  | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - |  | - |
|  | Các khoản phải trả, phải nộp khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **c)** | **Phải trả khác quá hạn chưa thanh toán** |  |  |  |
|  | Chi tiết đối tượng |  |  |  |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Vay và nợ tài chính**

|  |  | **Số đầu năm** | | **Trong năm** | | **Số cuối năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị** | **Số có khả**  **năng trả nợ** | **Tăng** | **Giảm** | **Giá trị** | **Số có khả**  **năng trả nợ** |
| **a)** | **Ngắn hạn** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Vay ngắn hạn ngân hàng (i) | - | - | - | - | - | - |
|  | Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân (ii) | - | - | - | - | - | - |
|  | Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem Thuyết minh V.23b (iii)) | - | - | - | - | - | - |
|  | Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (xem Thuyết minh V.23b (v)) | - | - | - | - | - | - |
|  | Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.27a) | - | - | - | - | - | - |
| **b)** | **Dài hạn** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Vay dài hạn ngân hàng (iii) | - | - | - | - | - | - |
|  | Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân (iv) | - | - | - | - | - | - |
|  | Nợ thuê tài chính (v) | - | - | - | - | - | - |
|  | Trái phiếu phát hành (xem Thuyết minh số V.27a) | - | - | - | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Thuyết minh chi tiết vay và nợ theo từng đối tượng, ví dụ:

1. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP….theo Hợp đồng tín dụng số …ngày…tháng …năm…., hạn mức tính dụng là … VND, thời hạn vay là 12 tháng và 6 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này chịu lãi suất …%/năm (năm 2018: …%/năm), được thanh toán vào ngày 25 của mỗi tháng. Công ty đã sử dụng toàn bộ số dư ngân hàng, hàng tồn kho, tòa nhà văn phòng, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số V.1, V.9, V.11 và V.13).
2. Thuyết minh chi tiết vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân,..
3. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản vay thời hạn 5 năm với Ngân hàng TMCP… theo Hợp đồng tín dụng số … ngày … tháng … năm … với hạn mức vay là… VND. Khoản vay chịu lãi suất …%/năm (năm 2018: …%/năm) và được trả hàng quý bắt đầu từ ngày … tháng … năm … Công ty sử dụng tòa nhà văn phòng, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số V.11, số V.13 và V.14 (i)).

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP… được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  | Trong vòng 1 năm | **-** |  | **-** |
|  | Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | **-** |  | **-** |
|  | Sau 5 năm | **-** |  | **-** |
|  |  | - |  | - |
|  | Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng  (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | **-** |  | **-** |
|  | **Số phải trả sau 12 tháng** | - |  | - |

1. Thuyết minh chi tiết vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân,..
2. Khoản nợ dài hạn thuê tài chính Công ty …. để thuê mua các máy móc thiết bị trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng thuê tài chính số … ngày… tháng… năm…, giá trị tài sản thuê là …VND. Lãi suất tiền thuê là …%/năm, số tiền nợ gốc trả hàng tháng là …VND. Công ty dùng các tài sản thuê tài chính để đảm bảo nợ thuê (xem Thuyết minh số V.12).

Khoản nợ dài hạn thuê tài chính Công ty … được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  | **Thời hạn** | **Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính** | **Trả tiền**  **lãi thuê** | **Trả nợ**  **gốc** |  | **Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính** | **Trả tiền**  **lãi thuê** | **Trả nợ**  **gốc** |
|  | Trong vòng 1 năm | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Sau 5 năm | - | - | - |  | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Gốc** | **Lãi** |  | **Gốc** | **Lãi** |
| **c)** | **Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán** |  |  |  |  |  |
|  | Vay... | - | - |  | - | - |
|  | Nợ thuê tài chính.. | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **d)** | **Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan** |  |  |  |
|  | Chi tiết cho từng đối tượng | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Dự phòng phải trả**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Ngắn hạn** |  |  |  |
|  | Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - |  | - |
|  | Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - |  | - |
|  | Dự phòng tái cơ cấu | - |  | - |
|  | Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **b)** | **Dài hạn** |  |  |  |
|  | (Tương tư như ngắn hạn) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** | - |  | - |
|  | Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm | - |  | - |
|  | Chi các quỹ trong năm | (-) |  | (-) |
|  | Khấu hao TSCĐ thành từ quỹ phúc lợi trong năm | (-) |  | (-) |
|  | **Số cuối năm** | **-** |  | **-** |

* 1. **Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (ví dụ áp dụng đơn vị kinh doanh xăng dầu)**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** | - |  | - |
|  | Số trích lập quỹ trong năm | - |  | - |
|  | Số sử dụng quỹ trong năm | (-) |  | (-) |
|  | Tiền lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (khi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dương) / (Tiền lãi vay phải trả khi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu âm) | -/(-) |  | -/(-) |
|  | **Số cuối năm** | **-** |  | **-** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
|  | Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (xem Thuyết minh số V.1) | - |  | - |
|  | Số tiền chuyển vào/ (chuyển ra) tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán | -/(-) |  | -/(-) |
|  | **Số cuối năm** | **-** |  | **-** |

* 1. **Trái phiếu phát hành**

# Trái phiếu thường

|  |  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị** | **Lãi suất** | **Kỳ hạn** |  | **Giá trị** | **Lãi suất** | **Kỳ hạn** |
|  | **Trái phiếu phát hành** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Loại phát hành theo mệnh giá (i) | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |
|  | Loại phát hành có chiết khấu (ii) | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |
|  | Loại phát hành có phụ trội (iii) | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |
|  | **Cộng** | - |  |  |  | - |  |  |

# Thuyết minh chi tiết từng loại trái phiếu phát hành, ví dụ:

# Ngày 01 tháng 01 năm 2018, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 10.000 VND) do Ngân hàng TMCP … thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 10%/năm, trả lãi mỗi năm 2 kỳ. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu này cho Công ty A… theo Hợp đồng số … ngày 01 tháng 01 năm 2018 với tổng số tiền thu được là 10.000.000.000 VND.

# Tổng số tiền thu được từ đợt bán trái phiếu này được sử dụng để huy động vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

# Công ty đã sử dụng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại … để đảm bảo phát hành trái phiếu này (xem Thuyết minh số V.14 (ii)).

# Trong năm, lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trên cơ sở lãi suất của trái phiếu là 1.000.000.000 VND (năm 2018: 1.000.000.000 VND).

# Ngày 01 tháng 01 năm 2018, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 10.000 VND) do Ngân hàng TMCP … thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 10%/năm, trả lãi mỗi năm 2 kỳ. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu này cho Công ty A… theo Hợp đồng số … ngày 01 tháng 01 năm 2018 với tổng số tiền thu được là 8.826.538.395 VND (lãi suất thực tế thị trường thực tế tại ngày phát hành là 15%/năm).

# Tổng số tiền thu được từ đợt bán trái phiếu này được sử dụng để huy động vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

# Công ty đã sử dụng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại … để đảm bảo phát hành trái phiếu này (xem Thuyết minh số V.14 (ii)).

# Trong năm, lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trên cơ sở lãi suất thực tế thị trường của trái phiếu là 1.388.440.274 VND (năm 2018: 1.336.130.038 VND) bao gồm lãi trái phiếu danh nghĩa theo hợp đồng là 1.000.000.000 VND và phần điều chỉnh giá chiết khấu trái phiếu được phân bổ là 388.440.274 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 , giá trị của trái phiếu phát hành là 9.551.108.707 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.162.668.433 VND).

# Ngày 01 tháng 01 năm 2018, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 10.000 VND) do Ngân hàng TMCP … thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 10%/năm, trả lãi mỗi năm 2 kỳ. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu này cho Công ty A… theo Hợp đồng số … ngày 01 tháng 01 năm 2018 với tổng số tiền thu được là 10.524.213.686 VND (lãi suất thực tế thị trường thực tế tại ngày phát hành là 8%/năm).

# Tổng số tiền thu được từ đợt bán trái phiếu này được sử dụng để xây dựng nhà xưởng và đầu tư máy móc thiết bị cho dây chuyền sản xuất số 2.

# Công ty đã sử dụng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại … để đảm bảo phát hành trái phiếu này (xem Thuyết minh số V.14 (ii)).

# Trong năm, lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trên cơ sở lãi suất thực tế thị trường của trái phiếu là 825.619.945 VND (năm 2018: 838.775.836 VND), trong đó lãi trái phiếu danh nghĩa theo hợp đồng là 1.000.000.000 VND được điều chỉnh giá trị phụ trội trái phiếu được phân bổ là 174.380.055 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị của trái phiếu phát hành là 10.188.609.467 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.362.989.522 VND).

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Trái phiếu các bên liên quan nắm giữ** |  |  |  |
|  | (Chi tiết theo từng loại trái phiếu) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

# Trái phiếu chuyển đổi

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi** | **Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu** |  | **Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi** | **Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu** |
|  | Trái phiếu chuyển đổi | 9.551.108.707 | 1.173.461.605 |  | 9.162.668.433 | 1.173.461.605 |
|  | ... | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  | **Cộng** | **9.551.108.707** | **1.173.461.605** |  | **9.162.668.433** | **1.173.461.605** |
|  |  |  |  |  |  |  |

# Thuyết minh chi tiết từng loại trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ, phát hành thêm trong kỳ, trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ và trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ theo các nội dung cụ thể như: Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi; Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi; Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi; Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi; Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

# Ví dụ:

# Ngày 23 tháng 11 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án và kế hoạch chi tiết thực hiện việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 10.000.000.000 VND cho Công ty B phù hợp với nội dung và phương án đã được các cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2017. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi với trị giá 10.000.000.000 VND với mệnh giá của mỗi trái phiếu là 10.000 VND cho Công ty B, kỳ hạn 3 năm với lãi suất 10%/năm, trả lãi mỗi năm 2 kỳ. Lãi suất của trái phiếu tương tự không được chuyển đổi là 15%/năm. Theo đó, tổng số tiền thu từ phát hành trái phiếu là 10.000.000.000 VND, trong đó tổng giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai bao gồm cả gốc và lãi trái phiếu là 8.826.538.395 VND, đây là giá trị của phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được ghi nhận là nợ phải trả từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là 1.173.461.605 VND, đây là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu.

# Trong năm, lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trên cơ sở lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi là 1.388.440.274 VND (năm 2018: 1.336.130.038 VND), bao gồm lãi trái phiếu danh nghĩa theo hợp đồng là 1.000.000.000 VND và phần điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu là 388.440.274 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi là 9.551.108.707 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.162.668.433 VND).

# Tại thời điểm đáo hạn, trái phiếu chuyển đổi sẽ được chuyển đổi sang cổ phiếu theo quyết định của trái chủ với mức chuyển đổi là mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành một cổ phiếu.

# Trái phiếu chuyển đổi này được phát hành để huy động vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

* 1. **Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

# Thuyết minh cổ phiếu ưu đã phân loại là nợ phải trả theo: Mệnh giá; Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); Giá trị đã mua lại trong kỳ,…

* 1. **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** | - |  | - |
|  | Số trích lập trong năm | - |  | - |
|  | Chi/ sử dụng quỹ trong năm | (-) |  | (-) |
|  | **Số cuối năm** | **-** |  | **-** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  |  | **Vốn đầu tư**  **của chủ sở hữu** | **Thặng dư**  **vốn cổ phần** | **Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (xem Thuyết minh số V.26b)** | **Vốn khác của chủ sở hữu** | **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Các khoản mục khác...** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*** | | | | | | | | | |
|  | **Số đầu năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Tăng (giảm) vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Lãi (lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng (giảm) khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*** | | | | | | | | | |
|  | **Số đầu năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Tăng (giảm) vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Lãi (lỗ) trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | Tăng (giảm) khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
|  | **Số cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... ngày ... tháng ... năm ... (thuyết minh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cuối cùng) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là .... VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cổ đông** | **Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** | |  | **Vốn đã góp** | | |
|  | **VND** | **%** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  | Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | - | - |  | - |  | - |
|  | Vốn góp của các đối tượng khác | - | - |  | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** |  | **-** |

Thuyết minh chi tiết tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm (nếu có)

**Cổ phiếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | **-** |  | **-** |
|  | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | **-** |  | **-** |
|  | *Cổ phiếu phổ thông* | **-** |  | **-** |
|  | *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | **-** |  | **-** |
|  | Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | **-** |  | **-** |
|  | *Cổ phiếu phổ thông* | **-** |  | **-** |
|  | *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | **-** |  | **-** |
|  | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | **-** |  | **-** |
|  | *Cổ phiếu phổ thông* | **-** |  | **-** |
|  | *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | **-** |  | **-** |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số …/NQ-ĐHĐCĐ ngày …tháng ….năm...như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | Chia cổ tức cho các cổ đông | - |  | - |
|  | Trích quỹ đầu tư phát triển | - |  | - |
|  | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

Trong đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bổ sung từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền … VND và tạm trích lập cho năm 2019 với số tiền … VND.

* 1. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán** 
     + - 1. **Tài sản thuê ngoài**

Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Trong vòng 1 năm | - |  | - |
|  | Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | - |  | - |
|  | Sau 5 năm | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê ..... m2 tại Cảng ACD, tỉnh XYZ của Công ty ... theo Hợp đồng thuê đất số ... được ký với thời hạn ..... năm tính từ ngày...... tháng...... năm ......, đơn giá thuê .....VND/m2/năm.

- Tổng số tiền thuê .... m2 tại Khu Công nghiệp ADD của Công ty ... theo Hợp đồng thuê đất số ... được ký với thời hạn ..... năm tính từ ngày...... tháng...... năm ......, đơn giá thuê .....VND/m2/năm.

* + - * 1. **Tài sản nhận giữ hộ**

Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ:

* Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
* Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
  + - * 1. **Ngoại tệ các loại**

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Ví dụ:

|  |  | **Đơn vị tính** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đô la Mỹ | USD |  | - |  | - |
|  | Đồng tiền chung Châu Âu | EUR |  | - |  | - |
|  | Yên Nhật | JPY |  | - |  | - |

* + - * 1. **Kim khí quý, đá quý**

Công ty phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

* + - * 1. **Nợ khó đòi đã xử lý**

Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

Ví dụ:

|  |  | **Đơn vị tính** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Công ty MNL (nguyên nhân xóa sổ: giải thể) | VND |  | - |  | - |
|  | Công ty AB (nguyên nhân xóa sổ: chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) | VND |  | - |  | - |
|  | **Cộng** |  |  | **-** |  | **-** |

* + - * 1. **Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Đơn vị tính: VND**

* 1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **a)** | **Doanh thu** |  |  |  |
|  | Doanh thu bán hàng | - |  | - |
|  | Doanh thu hợp đồng xây dựng | - |  | - |
|  | Doanh thu cung cấp dịch vụ | - |  | - |
|  | ... | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |
| **b)** | **Doanh thu đối với các bên liên quan** |  |  |  |
|  | (chi tiết từng đối tượng) | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | Chiết khấu thương mại | - |  | - |
|  | Giảm giá hàng bán | - |  | - |
|  | Hàng bán bị trả lại | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giá vốn của hàng hóa đã bán | - |  | - |
|  | Giá vốn của thành phẩm đã bán | - |  | - |
|  | Giá vốn xây dựng | - |  | - |
|  | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - |  | - |
|  | ... | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | - |  | - |
|  | Lãi bán các khoản đầu tư | - |  | - |
|  | Cổ tức, lợi nhuận được chia | - |  | - |
|  | Lãi chênh lệch tỷ giá | - |  | - |
|  | Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - |  | - |
|  | Doanh thu hoạt động tài chính khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | Lãi tiền vay | - |  | - |
|  | Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - |  | - |
|  | Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - |  | - |
|  | Lỗ chênh lệch tỷ giá | - |  | - |
|  | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - |  | - |
|  | Chi phí tài chính khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | Chi phí nhân viên | - |  | - |
|  | Chi phí nguyên vật liệu | - |  | - |
|  | Chi phí khấu hao | - |  | - |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài | - |  | - |
|  | Chi phí bằng tiền khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Chi phí nhân viên | - |  | - |
|  | Chi phí nguyên vật liệu | - |  | - |
|  | Chi phí đồ dùng văn phòng | - |  | - |
|  | Chi phí khấu hao | - |  | - |
|  | Thuế, phí và lệ phí | - |  | - |
|  | Chi phí dự phòng | - |  | - |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài | - |  | - |
|  | Chi phí bằng tiền khác | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Lợi nhuận (lỗ) khác**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thu nhập khác** | **-** |  | **-** |
|  | Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (\*) | - |  | - |
|  | Lãi do đánh giá lại tài sản | - |  | - |
|  | Tiền phạt thu được | - |  | - |
|  | Thuế được giảm | - |  | - |
|  | Thu nhập khác | - |  | - |
|  |  |  |  |  |
|  | **Chi phí khác** | **-** |  | **-** |
|  | Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (\*) | - |  | - |
|  | Lỗ do đánh giá lại tài sản | - |  | - |
|  | Các khoản bị phạt | - |  | - |
|  | Chi phí khác | - |  | - |
|  |  |  |  |  |
|  | **Lợi nhuận (lỗ) khác thuần** | **-** |  | **-** |

(\*) Chú ý: Giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, và chi phí thanh lý thì trình bày “thu nhập khác”; ngược lại phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý thì trình bày “chi phí khác”.

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Lợi nhuận (lỗ) trước thuế** | **-** |  | **-** |
|  | **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | **-** |  | **-** |
|  | Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - |  | - |
|  | *Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *-* |  | *-* |
|  | *Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu* | *-* |  | *-* |
|  | *Thu nhập không chịu thuế khác* | *-* |  | *-* |
|  | *...* | *-* |  | *-* |
|  | Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | **-** |  | **-** |
|  | *Thu nhập không chịu thuế năm trước kết chuyển sang* | *-* |  | *-* |
|  | *Chi phí không được khấu trừ* | *-* |  | *-* |
|  | *...* | *-* |  | *-* |
|  | **Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển (nếu có)** | **-** |  | **-** |
|  | **Thu nhập chịu thuế (lổ tính thuế)** | - |  | - |
|  | Thuế suất áp dụng | % |  | % |
|  | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành** | - |  | - |
|  | Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | **-** |  | **-** |
|  | **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | - |  | - |

Thuyết minh thuế suất và các ưu đãi của thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được hưởng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2018: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Nếu Công ty hưởng ưu đãi thuế và có thu nhập nhưng không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ …% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong … năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm …) và được miễn 50% trong … năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do đây là năm đầu tiên/ năm thứ … kinh doanh có lãi.

Trong trường hợp Công ty không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

* 1. **trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **-** |  | **-** |
|  | Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - |  | - |
|  | **Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **-** |  | **-** |
|  | Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | - |  | - |
|  | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **-** |  | **-** |

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **-** |  | **-** |
|  | Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu | - |  | - |
|  | *Cộng: Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm* | *-* |  | *-* |
|  | *...* | *-* |  | *-* |
|  | **Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng** | **-** |  | **-** |
|  |  |  |  |  |
|  | Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | - |  | - |
|  | Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - |  | - |
|  | *Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi* | *-* |  | *-* |
|  | *...* | *-* |  | *-* |
|  | **Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng** | **-** |  | **-** |
|  |  |  |  |  |
|  | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **-** |  | **-** |

* 1. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - |  | - |
|  | Chi phí nhân công | - |  | - |
|  | Chi phí khấu hao tài sản cố định | - |  | - |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài | - |  | - |
|  | Chi phí khác bằng tiền | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** 
   1. **Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu | - |  | - |
|  | Lãi cho vay phải thu | - |  | - |
|  | Mua sắm/ xây dựng tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp | - |  | - |
|  | Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | - |  | - |
|  | Nhận góp vốn bằng tài sản | - |  | - |
|  | Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | - |  | - |
|  | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | - |  | - |
|  | Chi phí lãi vay phải trả | - |  | - |
|  | … | - |  | - |

* 1. **Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số dư tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa | - |  | - |
|  | Các khoản khác | - |  | - |
|  | … | - |  | - |

(Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện).

* 1. **Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm nay | - |  | - |
|  | Lãi cho vay phải thu năm trước đã thu trong năm nay | - |  | - |
|  | Mua sắm/ xây dựng tài sản còn nợ năm trước đã được thanh toán trong năm nay | - |  | - |
|  | Trả trước người bán mua sắm, xây dựng tài sản | - |  | - |
|  | Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay | - |  | - |
|  | … | - |  | - |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
   1. **Tài sản, nợ tiềm tàng**

Nêu các khoản tài sản, nợ tiềm tàng theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” như các vụ kiện tụng chưa có phán quyết cuối cùng, khiếu nại về thuế,...

Ví dụ:

Công ty đã kiện đối thủ cạnh tranh vì đã vi phạm bản quyền và hy vọng sẽ được thanh toán một khoản tiền từ khoảng ...... VND đến ..... VND. Mặc dù đã thắng kiện nhưng khoản bồi thường vẫn chưa được xác định cụ thể.

Hoặc:

Công ty đã bị kiện vì vi phạm bản quyền. Hiện tại chưa có phán quyết cuối cùng về vấn đề này tuy nhiên trong trường hợp Công ty bị thua kiện thì sẽ phải thanh toán số tiền lên đến ...... VND.

Hoặc:

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã bị một khách hàng kiện về việc sản phẩm đã gây ra một vụ hỏa hoạn lớn tại trụ sở của họ vào ngày .. tháng .. năm .... Tổng thiệt hại của vụ hỏa hoạn này được dự tính là ......... VND và khách hàng yêu cầu Công ty thanh toán lại số thiệt hại này. Hiện tại chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án về vấn đề này nhưng luật sư của Công ty cho rằng khả năng Công ty bị thua kiện là rất thấp.

Hoặc:

Trong năm, một khách hàng khởi kiện Công ty liên quan đến sai sót trong một số sản phẩm điện tử của Công ty. Theo như khiếu nại của khách hàng, các sai sót này đã gây ra vụ hỏa hoạn tại văn phòng của khách hàng vào tháng ... năm 2019. Tổng giá trị thiệt hại do khách hàng ước tính là khoảng ......... VND và khách hàng yêu cầu Công ty bồi thường tương đương với khoản tiền này.

Theo tư vấn của luật sư, Công ty có thể không phải bồi thường khoản tiền này và luật sư đề nghị Công ty kháng cáo. Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng này trên Báo cáo tài chính vì cho rằng Công ty sẽ không phải trả khoản bồi thường này.

* 1. **Tài sản cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Trong vòng 1 năm | - |  | - |
|  | Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | - |  | - |
|  | Sau 5 năm | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

(Thuyết minh hợp đồng thuê hoạt động về như trường hợp Công ty là bên đi thuê).

* 1. **Cam kết vốn đầu tư**

Trình bày các cam kết của Công ty liên quan đến mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, góp vốn đầu tư (nếu có)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết vốn đầu tư trọng yếu như sau:

* + - * Công ty ký hợp đồng cam kết mua máy móc và trang thiết bị với Công ty TNHH XYZ với trị giá là ... VND và quyền sử dụng đất với trị giá ... VND.
      * Công ty có khoản cam kết với số tiền là ... VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: ... VND) liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty liên kết, Công ty....
  1. **Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

***Giao dịch với các bên liên quan***

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

|  | **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Công ty ...*** |  |  |  |
|  | (Thuyết minh nội dung giao dịch) | - |  | - |
|  | ***Công ty ...*** |  |  |  |
|  | (Thuyết minh nội dung giao dịch) | - |  | - |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Công ty ...*** |  |  |  |
|  | (Thuyết minh nội dung số dư) | - |  | - |
|  |  |  |  |  |
|  | ***Công ty ...*** |  |  |  |
|  | (Thuyết minh nội dung số dư) | - |  | - |

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Hội đồng quản trị*** |  |  |  |
|  | (Thuyết minh nội dung giao dịch) | - |  | - |
|  | ***Ban điều hành*** |  |  |  |
|  | (Thuyết minh nội dung giao dịch) | - |  | - |
|  | ***Các cá nhân có liên quan*** |  |  |  |
|  | (Thuyết minh nội dung giao dịch) | - |  | - |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Hội đồng quản trị | - |  | - |
|  | Ban điều hành | - |  | - |
|  | Các cá nhân có liên quan | - |  | - |
|  | **Cộng nợ phải thu** | **-** |  | **-** |
|  |  |  |  |  |
|  | Hội đồng quản trị | - |  | - |
|  | Ban điều hành | - |  | - |
|  | Các cá nhân có liên quan | - |  | - |
|  | **Cộng nợ phải trả** | **-** |  | **-** |

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tiền lương | - |  | - |
|  | Phụ cấp | - |  | - |
|  | Tiền thưởng | - |  | - |
|  | **Cộng** | **-** |  | **-** |

* 1. **Báo cáo theo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ sản xuất, Bộ phận xây dựng và Bộ phận dịch vụ. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

* Bộ phận sản xuất: Sản xuất và phân phối hàng điện tử dân dụng;
* Bộ phận xây dựng: Xây dựng công trình theo hợp đồng;
* Bộ phận dịch vụ: Cho thuê các thiết bị xây dựng và cho thuê văn phòng,..

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  |  | **Sản xuất** | **Xây dựng** | **Dịch vụ** | **Không phân bổ** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
|  | **Tài sản** |  |  |  |  |  |
|  | Tài sản bộ phận | - | - | - | - | - |
|  | Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
|  | **Tổng tài sản** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Nợ phải trả** |  |  |  |  |  |
|  | Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | - | - |
|  | Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
|  | **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |
|  | **Tài sản** |  |  |  |  |  |
|  | Tài sản bộ phận | - | - | - | - | - |
|  | Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
|  | **Tổng tài sản** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Nợ phải trả** |  |  |  |  |  |
|  | Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | - | - |
|  | Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
|  | **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  |  | **Sản xuất** | **Xây dựng** | **Dịch vụ** | **Không phân bổ** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  |  |  |  |  |
|  | Doanh thu thuần theo bộ phận | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Giá vốn bộ phận | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Lợi nhuận gộp bộ phận** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí bán hàng | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí quản lý doanh nghiệp | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Doanh thu tài chính | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí tài chính | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Thu nhập khác | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí khác | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Năm trước** |  |  |  |  |  |
|  | Doanh thu thuần theo bộ phận | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Giá vốn bộ phận | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Lợi nhuận gộp bộ phận** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí bán hàng | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí quản lý doanh nghiệp | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Doanh thu tài chính | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí tài chính | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Thu nhập khác | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí khác | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |

***Bộ phận theo khu vực địa lý***

Công ty hoạt động tại Địa điểm A, Địa điểm B và Địa điểm C. Bộ phận xây dựng và dịch vụ được đặt tại Địa điểm A. Hoạt động sản xuất hàng điện tử được thực hiện tại Địa điểm B và Địa điểm C.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | Địa điểm A |  |  |  | **-** |  | **-** |
|  | Địa điểm B |  |  |  | **-** |  | **-** |
|  | Địa điểm C |  |  |  | **-** |  | **-** |
|  | **Cộng** |  |  |  | - |  | - |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị còn lại của** | | |  | **Tăng tài sản cố định hữu hình** | | |
|  | **tài sản bộ phận** | | |  | **và vô hình** | | |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Địa điểm A | - |  | - |  | - |  | - |
| Địa điểm B | - |  | - |  | - |  | - |
| **Cộng** | **-** |  | **-** |  | **-** |  | **-** |

*Trường hợp Bộ phận theo khu vực địa lý được xác định là lãnh thổ Việt Nam*

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

*Trường hợp Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh và trong một khu vực địa lý*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất/kinh doanh sản phẩm ...... và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không được yêu cầu.

* 1. **Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.23, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (nợ phải trả), trái phiếu chuyển đổi được trình bày tại Thuyết minh số V.27b và cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là nợ phải trả) được trình bày tại Thuyết minh số V.28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Các khoản vay | - |  | - |
|  | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - |  | - |
|  | Trái phiếu chuyển đổi | - |  | - |
|  | Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là nợ phải trả) | - |  | - |
|  | Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (-) |  | (-) |
|  | Nợ thuần | - |  | - |
|  | Vốn chủ sở hữu | - |  | - |
|  | **Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu** | **-** |  | **-** |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

**Các loại công cụ tài chính**

|  |  | **Số cuối năm** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |  | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |
|  | **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |
|  | Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - |  | - | - |
|  | Chứng khoán kinh doanh | - | - |  | - | - |
|  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |  | - | - |
|  | Phải thu của khách hàng | - | - |  | - | - |
|  | Phải thu nội bộ | - | - |  | - | - |
|  | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | - | - |  | - | - |
|  | Phải thu về cho vay | - | - |  | - | - |
|  | Phải thu khác | - | - |  | - | - |
|  | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - |  | - | - |
|  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |
|  | Phải trả cho người bán | - | - |  | - | - |
|  | Chi phí phải trả | - | - |  | - | - |
|  | Phải trả nội bộ ngắn hạn | - | - |  | - | - |
|  | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | - | - |  | - | - |
|  | Phải trả khác | - | - |  | - | - |
|  | Các khoản vay | - | - |  | - | - |
|  | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - |  | - | - |
|  | Trái phiếu chuyển đổi | - | - |  | - | - |
|  | Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là nợ phải trả) | - | - |  | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số V.2a và số V.2c.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

*Nếu Công ty có đầy đủ rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ (chi tiết nội dung giao dịch liên quan liên quan đến ngoại tệ), theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|  | **Tên ngoại tệ** | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tài sản** | **Nợ phải trả** | **Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ** |  | **Tài sản** | **Nợ phải trả** | **Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ** |
|  | Đô la Mỹ (USD) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Euro (EUR) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | Yên Nhật (JPY) | - | - | - |  | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** |  | **-** | **-** | **-** |

*Nếu tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ không đáng kể*

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến kết quả hoạt động kinh doanh là không đáng kể do tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ có giá trị nhỏ.

*Nếu tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ là đáng kể, ví dụ cụ thể về tỷ giá của Đô la Mỹ*

Công ty chủ yếu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng (nếu như số dư của công nợ có gốc ngoại tệ cao hơn số dư của tài sản có gốc hoặc tệ hoặc ngược lại) ... VND hoặc tăng/giảm (nếu như số dư của công nợ có gốc ngoại tệ nhỏ hơn số dư của tài sản có gốc) ... VND.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | ***Tài sản*** | ***-*** |  | ***-*** |
|  | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn | - |  | - |
|  | Các khoản cho vay | - |  | - |
|  | ... | - |  | - |
|  | ***Nợ phải trả*** | ***(-)*** |  | ***(-)*** |
|  | Các khoản vay | (-) |  | (-) |
|  | ... | (-) |  | (-) |
|  | **Tài sản (nợ phải trả) thuần** | **-** |  | **-** |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng là ... VND (năm 2018: ... VND).

*Quản lý rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

*Quản lý về rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

*Quản lý về rủi ro giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu mà Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,...

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá cổ phiếu đến kết quả hoạt động kinh doanh là không đáng kể do khoản đầu tư mua cổ phiếu có giá trị nhỏ.

*Nếu như giá trị cổ phiếu là đáng kể*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là .......... VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:.......... VND). Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng .......... VND (năm 2018:.......... VND) phụ thuộc vào việc tăng/giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

*Các khoản đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Nếu Công ty không có rủi ro thị trường hoặc rủi ro thị trường không đáng kể*

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung ở bộ phận..., cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay,..).

*Phải thu khách hàng*

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng, cụ thể ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hành, hạn mức nợ và thời hạn nợ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, tiến hành phân tích tuổi nợ, đánh giá tổn thất nợ phải thu do không có khả năng thu hồi và đồng thời xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi tại ngày Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn liên quan đến nhóm khách hàng ..., rủi ro tín dụng đã được Ban Giám đốc Công ty đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số V.7.

*Nếu có rủi ro tín dụng hoặc rủi ro tín dụng là không đáng kể liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng*

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

*(nếu có rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản tiền gửi ngân hàng, trình bày chi tiết)*

*Các khoản cho vay*

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

*(nếu có rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản cho vay, trình bày chi tiết)*

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|  |  | **Từ 1 năm trở xuống** | **Trên 1 năm đến 5 năm** | **Trên 5 năm** | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  |  |  |  |
|  | **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |
|  | Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | - | - |
|  | Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
|  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
|  | Phải thu của khách hàng | - | - | - | - |
|  | Phải thu nội bộ | - | - | - | - |
|  | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | - | - | - | - |
|  | Phải thu về cho vay | - | - | - | - |
|  | Phải thu khác | - | - | - | - |
|  | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - |
|  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |
|  | Phải trả cho người bán | - | - | - | - |
|  | Chi phí phải trả | - | - | - | - |
|  | Phải trả nội bộ | - | - | - | - |
|  | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | - | - | - | - |
|  | Phải trả khác | - | - | - | - |
|  | Các khoản vay | - | - | - | - |
|  | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - |
|  | Trái phiếu chuyển đổi | - | - | - | - |
|  | Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là nợ phải trả) | - | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Số đầu năm** |  |  |  |  |
|  | **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |
|  | Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | - | - |
|  | Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
|  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
|  | Phải thu của khách hàng | - | - | - | - |
|  | Phải thu nội bộ | - | - | - | - |
|  | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | - | - | - | - |
|  | Phải thu về cho vay | - | - | - | - |
|  | Phải thu khác | - | - | - | - |
|  | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - |
|  | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |
|  | Phải trả cho người bán | - | - | - | - |
|  | Chi phí phải trả | - | - | - | - |
|  | Phải trả nội bộ | - | - | - | - |
|  | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | - | - | - | - |
|  | Phải trả khác | - | - | - | - |
|  | Các khoản vay | - | - | - | - |
|  | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - |
|  | Trái phiếu chuyển đổi | - | - | - | - |
|  | Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là nợ phải trả) | - | - | - | - |
|  | **Cộng** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

*Nếu Công ty có rủi ro thanh khoản*

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn (nếu Công ty hoạt động kinh doanh bị lỗ, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn: Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông của Công ty).

* 1. **Thay đổi chính sách kế toán**

Trình bày các thay đổi trong chính sách kế toán do có sự thay đổi theo qui định của pháp luật, của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hoặc do Công ty tự nguyện thay đổi theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

Ví dụ:

Vào ngày .. tháng .. năm 2019, Công ty đã thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho từ nhập trước xuất trước (FIFO) sang bình quân gia quyền theo qui định của Công ty.

Trong kỳ, Công ty tăng/giảm thời gian/tỷ lệ khấu hao loại máy móc thiết bị ..... từ .... năm/% lên/xuống .... năm/% vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian/tỷ lệ khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian/tỷ lệ khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này tăng/giảm ......... VND so với việc áp dụng thời gian/tỷ lệ khấu hao như năm trước.

...

* 1. **Số liệu so sánh**

*Trình bày lại BCTC năm trước do các sai sót*

Trình bày các sai sót do tính toán, áp dụng sai các chính sách kế toán, bỏ quên, hiểu hoặc diễn giải sai các sự việc và gian lận trong Báo cáo tài chính của các năm trước theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

Ví dụ:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty phát sinh khoản hàng hóa bị trả lại trị giá ... VND với giá vốn hàng bán tương ứng là ... VND bị ghi nhận sai thành hàng mua đang đi đường. Công ty đã trình bày lại Báo cáo tài chính năm trước để điều chỉnh sai sót này.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót trên đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

***Bảng cân đối kế toán***

|  |  | **31/12/2018** |  | **Trình bày lại** |  | **31/12/2018** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **(Đã được trình bày trước đây)** | **(Được trình**  **bày lại)** |
|  | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | - |  | - |  | - |
|  | Phải trả người bán ngắn hạn | - |  | - |  | - |
|  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - |  | - |  | - |
|  | … |  |  |  |  |  |

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

|  |  | **Năm trước** |  | **Trình bày lại** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **(Đã được trình bày trước đây)** | **(Được trình**  **bày lại)** |
|  | Các khoản giảm trừ doanh thu | - |  | - |  | - |
|  | Giá vốn hàng bán | - |  | - |  | - |
|  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - |  | - |  | - |
|  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - |  | - |  | - |
|  | … | - |  | - |  | - |

***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

|  |  | **Năm trước** |  | **Trình bày lại** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **(Đã được trình bày trước đây)** | **(Được trình**  **bày lại)** |
|  | Lợi nhuận trước thuế | - |  | - |  | - |
|  | Tăng, giảm các khoản phải thu | - |  | - |  | - |
|  | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | - |  | - |  | - |
|  | … |  |  |  |  |  |

*Trình bày lại BCTC năm trước do phân loại lại*

Một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phân loại lại phù với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết như sau:

***Bảng cân đối kế toán***

|  |  | **31/12/2018** |  | **Phân loại lại** |  | **31/12/2018** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **(Đã được trình bày trước đây)** | **(Được phân**  **loại lại)** |
|  | Các khoản tương đương tiền | - |  | - |  | - |
|  | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |  |  |  |  |  |
|  | … | - |  | - |  | - |

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

|  |  | **Năm trước** |  | **Phân loại lại** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **(Đã được trình bày trước đây)** | **(Được phân**  **loại lại)** |
|  | Giá vốn hàng bán | - |  | - |  | - |
|  | Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |  |  |  |
|  | … | - |  | - |  | - |

***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

|  |  | **Năm trước** |  | **Phân loại lại** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **(Đã được trình bày trước đây)** | **(Được phân**  **loại lại)** |
|  | Tăng, giảm các khoản phải thu | - |  | - |  | - |
|  | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | - |  | - |  | - |
|  | … | - |  | - |  | - |

* 1. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Nêu các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán không yêu cầu phải điều chỉnh Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Ví dụ:

Vào ngày .. tháng .. năm ... nhà xưởng của Công ty đã bị hỏa hoạn. Thiệt hại đã được công ty bảo hiểm bồi thường nhưng chi phí sửa chữa để phục hồi hoạt động của nhà xưởng này vượt số tiền mà bảo hiểm bồi thường là ....... VND.

Hoặc:

Vào ngày .. tháng .. năm ... Công ty đã ký kết một hợp đồng mua bán bằng tiền mặt ...% cổ phiếu của Công ty ........ với số tiền ....... VND. Giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty này tại ngày mua là ....... VND và lợi thế thương mại là ....... VND.

Hoặc:

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, một trong những khách hàng chính của Công ty đã bị phá sản. Công ty ước tính chỉ có thể thu được khoảng ....... VND trong số nợ phải thu ....... VND. Báo cáo tài chính chưa lập dự phòng cho số dư này.

Hoặc:

Ngày.......tháng ....... năm......., Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ... thay đổi lần thứ ... do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ ... VND lên ....VND và bổ sung ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

....

Ngoài (các) sự kiện trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

*Nếu không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thành phố Hồ chí Minh, ngày … tháng … năm … | | |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  **Trần Văn X**  **Giám đốc** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  **Nguyễn Thị Y**  **Kế toán trưởng** | **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  **Võ Thị B**  **Người lập biểu** |